CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

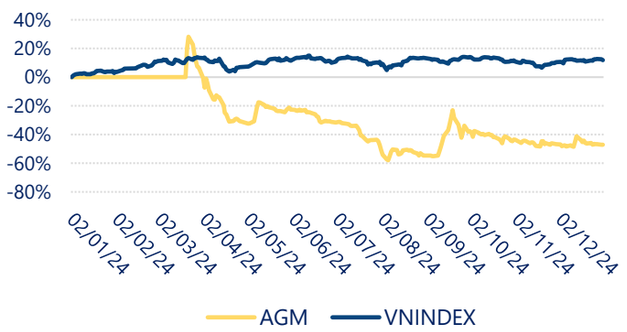
Ngày 31/12/2024	3,320 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	1.2%	-13.5%	-21.9%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	3/9 (Yếu)

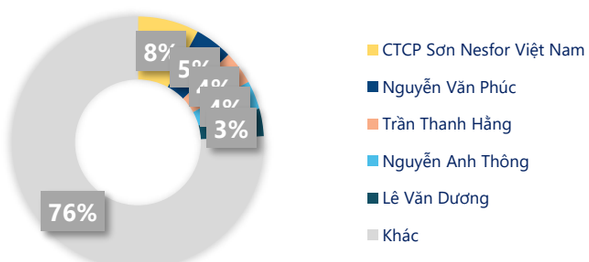
	2024	YoY
DT thuần	241 tỷ VNĐ	▼ 547 ▼ 69.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	-260 tỷ VNĐ	▼ 39.0 ▼ 17.6%

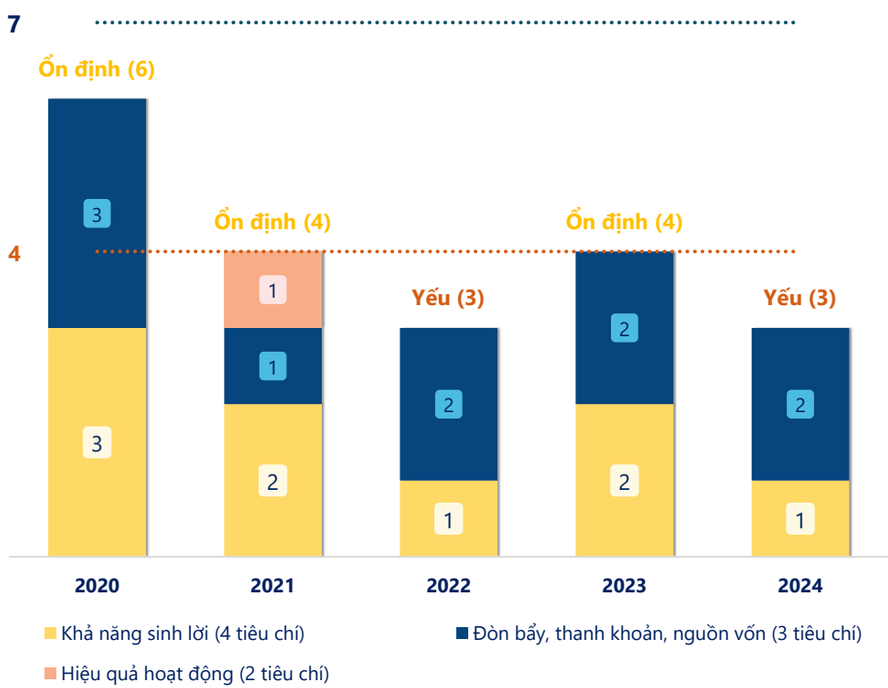
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

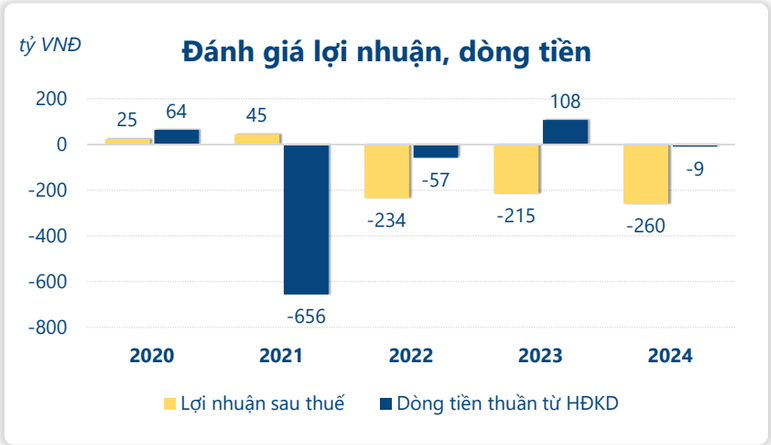


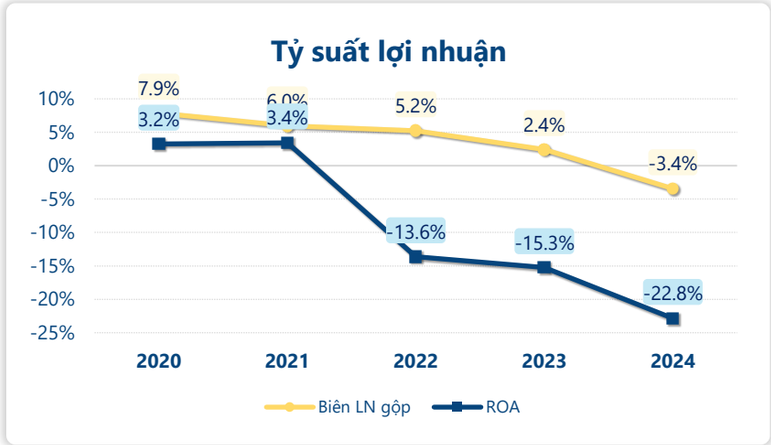
Năm **2024**, F-Score của **AGM** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

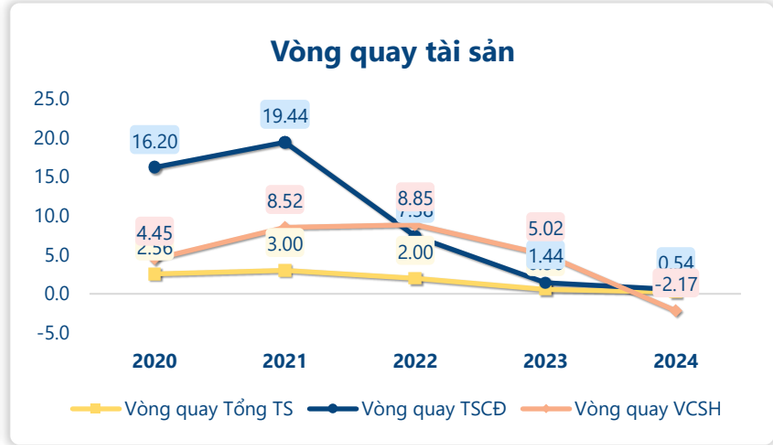
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

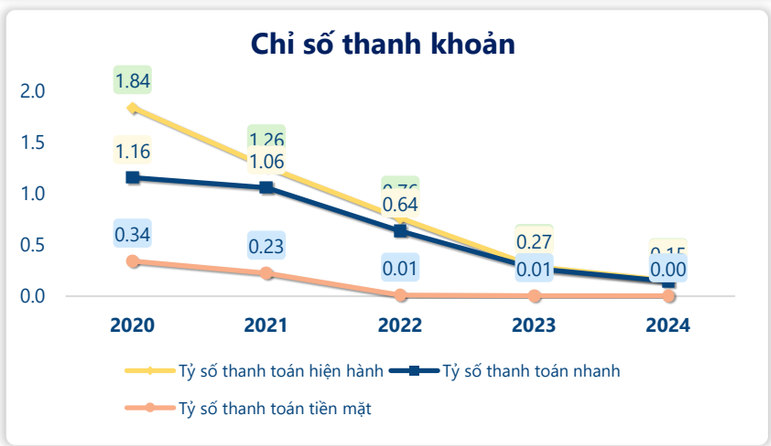
CTCP Xuất nhập khẩu An Giang (HSX: AGM)

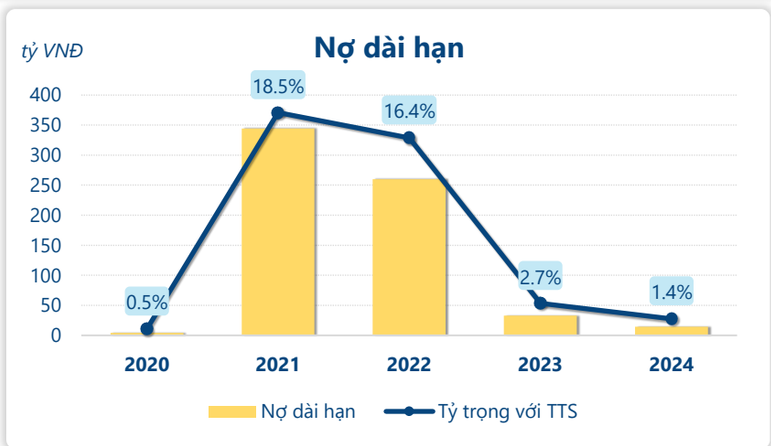






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AGM**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,044**	**1,237**	**-15.6%**
Tài sản ngắn hạn	200	345	-42.0%
Tiền và tương đương tiền	5.72	7.36	-22.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	155	282	-45.1%
Hàng tồn kho	18.1	25.1	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	21.5	0.1%
Tài sản dài hạn	**844**	**892**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	215	223	-3.6%
Tài sản cố định	444	446	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	4.91	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.8	121	-28.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.05**	**5.40**	**-25.0%**
Lợi thế thương mại	81.7	91.1	-10.4%
Nợ phải trả	1,280	1,215	5.3%
Nợ ngắn hạn	**1,259**	**1,182**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	935	956	-2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	16.5	95.5%
Nợ dài hạn	20.7	32.9	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	30.7	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn chủ sở hữu	**-235**	**21.8**	**-1178%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,960**	**3,925**	**3,430**	**788**	**241**
Giá vốn hàng bán	1,806	3,691	3,250	769	249
Lợi nhuận gộp	**154**	**234**	**180**	**19.1**	**-8.30**
Doanh thu HĐTC	16.1	47.2	75.4	19.7	9.20
Chi phí TC	18.0	27.3	163	103	107
Chi phí lãi vay	**15.4**	**21.0**	**94.1**	**111**	**93.2**
LN trong công ty LKLD	3.69	0.55	5.13	-22.6	-18.7
Chi phí bán hàng	114	176	200	46.5	6.95
Chi phí QLDN	20.0	36.2	142	67.1	128
LN thuần từ HĐKD	**22.1**	**42.3**	**-245**	**-200**	**-260**
Lợi nhuận khác	8.21	15.3	14.9	-20.3	0.58
LN trước thuế	**30.3**	**57.6**	**-230**	**-221**	**-260**
Lợi nhuận sau thuế	**24.8**	**44.7**	**-233**	**-221**	**-260**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.7**	**44.7**	**-234**	**-215**	**-260**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.3	-656	-57.3	108	-8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-145	-0.98	120	40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	925	-162	-232	-33.6
Tiền đầu kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36
Lưu chuyển tiền thuần	**70.9**	**124**	**-220**	**-3.87**	**-1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	232	11.2	7.36	5.75